

Số: 480 /VHTC - KT

Hạ Long, ngày 20 tháng 3 năm 2020

V/v: Đính chính báo cáo tài chính sau kiểm
toán năm 2019

Kính gửi:

- Ủy ban chứng khoán Nhà Nước;
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội.

Công ty Cổ phần Than Hà Tu - Vinacomin xin chân thành cảm ơn sự hợp tác và giúp đỡ của Quý Cơ quan trong thời gian vừa qua.

Thực hiện việc công bố thông tin theo thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, Công ty Cổ phần than Hà Tu - Vinacomin đã thực hiện công bố báo cáo tài chính năm 2019 sau kiểm toán số: 110320.001/BCTC.QN ngày 11/03/2020. Sau khi phát hành báo cáo kiểm toán, chúng tôi vẫn tiếp tục rà soát và nhận thấy các sai sót trong quá trình hạch toán làm thay đổi kết quả kinh doanh trong báo cáo tài chính chúng tôi đã công bố. Bằng công văn này, chúng tôi đính chính một số nội dung đã được xác nhận cụ thể như sau:

1. Bảng cân đối kế toán

Đơn vị tính: đồng

CHỈ TIÊU TÀI CHÍNH	Mã số	Năm 2019	
		Số liệu tại ngày 31/12/2019 đã công bố	Số liệu tại ngày 31/12/2019 điều chỉnh
TÀI SẢN			
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100	600.297.775.598	607.496.957.846
IV. Hàng tồn kho	140	316.652.351.980	323.851.534.228
1. Hàng tồn kho	141	317.715.644.635	324.914.826.883
NGUỒN VỐN			
A. NỢ PHẢI TRẢ	300	1.052.659.097.012	1.054.098.933.462
I. Nợ ngắn hạn	310	770.565.388.158	772.005.224.608
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà Nước	313	69.567.724.714	71.007.561.164
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	360.005.560.624	365.764.906.422
I. Vốn chủ sở hữu	410	360.005.560.624	365.764.906.422
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	103.211.243.812	108.970.589.610
- Lợi nhuận chưa phân phối kỳ này	421b	65.212.599.634	70.971.945.432



2. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Đơn vị tính: đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm 2019	
		Số liệu tại ngày 31/12/2019 đã công bố	Số liệu tại ngày 31/12/2019 điều chỉnh
4. Giá vốn hàng bán	11	2.216.850.238.005	2.279.089.600.757
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20	231.650.705.277	169.411.342.525
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	139.631.241.602	70.192.696.602
9. Lợi nhuận thuần từ HĐKD {30 = 20 + (21 - 22) - (24 + 25)}	30	72.022.875.587	79.222.057.835
14. Tổng LN kế toán trước thuế (50=30+40+45)	50	81.437.596.986	88.636.779.234
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	16.224.997.352	17.664.833.802
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50-51-52)	60	65.212.599.634	70.971.945.432
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70	2.654	2.889

(Chi tiết đính kèm BCTC sau kiểm toán số: 190320.001/BCTC.QN ngày 19/3/2020)

Công ty cổ phần than Hà Tu - Vinacomin cam kết những thông tin được cung cấp trên đây là trung thực và chính xác./.

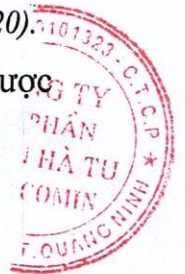
Nơi nhận:

- Như trên;
- Thư ký Cty;
- Lưu VT, KT.

Q. GIÁM ĐỐC



Nguyễn Quang Quảng



BÁO CÁO TÀI CHÍNH

CÔNG TY CỔ PHẦN THAN HÀ TU - VINACOMIN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019
(đã được kiểm toán)

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Giám đốc	02 - 03
Báo cáo kiểm toán độc lập	04 - 05
Báo cáo tài chính đã được kiểm toán	06 - 36
Bảng cân đối kế toán	06 - 07
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	08
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	09
Thuyết minh Báo cáo tài chính	10 - 29
Phụ lục 01: Tài sản cố định hữu hình	30
Phụ lục 02: Tài sản cố định vô hình	31
Phụ lục 03: Vay và nợ thuê tài chính	32 - 34
Phụ lục 04: Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	35
Phụ lục 05: Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu	36



BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Than Hà Tu - Vinacomin (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Than Hà Tu - Vinacomin tiền thân là Công ty Than Hà Tu - TKV là doanh nghiệp nhà nước hạch toán độc lập trực thuộc Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam. Công ty chuyển sang hoạt động mô hình công ty cổ phần theo Quyết định số 1119/QĐ-BCN ngày 03/07/2007 của Bộ Công nghiệp.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần, mã số doanh nghiệp 5700101323, đăng ký lần đầu ngày 25/12/2006, đăng ký thay đổi lần thứ 10 ngày 20 tháng 01 năm 2020.

Trụ sở chính của Công ty đặt tại: Tổ 06, khu 3, phường Hà Tu, thành phố Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Nguyễn Trọng Tốt	Chủ tịch	
Ông Vũ Hồng Cẩm	Ủy viên	
Ông Nguyễn Việt Thanh	Ủy viên	
Ông Nguyễn Anh Chung	Ủy viên	(Bổ nhiệm ngày 28 tháng 03 năm 2019)
Ông Nguyễn Quang Quảng	Ủy viên	(Bổ nhiệm ngày 28 tháng 03 năm 2019)
Ông Nguyễn Hồng Sơn	Ủy viên	(Miễn nhiệm ngày 28 tháng 03 năm 2019)
Ông Ong Thế Minh	Ủy viên	(Miễn nhiệm ngày 28 tháng 03 năm 2019)

Các thành viên của Ban Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Nguyễn Quang Quảng	Quyền Giám đốc	(Bổ nhiệm ngày 15 tháng 01 năm 2020)
Ông Vũ Hồng Cẩm	Giám đốc	(Miễn nhiệm ngày 15 tháng 01 năm 2020)
Ông Đặng Văn Tĩnh	Phó Giám đốc	
Ông Trần Quốc Toàn	Phó Giám đốc	
Ông Lam Anh Tuấn	Phó Giám đốc	(Bổ nhiệm ngày 01 tháng 02 năm 2019)
Ông Nguyễn Hồng Sơn	Phó Giám đốc	(Miễn nhiệm ngày 01 tháng 02 năm 2019)

Các thành viên Ban Kiểm soát bao gồm:

Bà Trịnh Thị Bích Ngọc	Trưởng ban
Bà Phạm Thị Lan Hương	Thành viên
Ông Lương Xuân Hùng	Thành viên

KIỂM TOÁN VIÊN

Chi nhánh Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC tại Quảng Ninh đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính Ban Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính;
- Lập các Báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các số kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31/12/2019, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Cam kết khác

Ban Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 71/2017/NĐ-CP ngày 06/06/2017 hướng dẫn về quản trị công ty áp dụng đối với công ty đại chúng và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Thay mặt Ban Giám đốc



Nguyễn Quang Quảng
Quyền Giám đốc

Quảng Ninh, ngày 19 tháng 03 năm 2020

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Than Hà Tu - Vinacomin**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Than Hà Tu - Vinacomin được lập ngày 19 tháng 03 năm 2020, từ trang 6 đến trang 36, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Than Hà Tu - Vinacomin tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Vấn đề nhấn mạnh

Chúng tôi xin lưu ý người đọc đến thuyết minh số 19, Công ty đang phân ánh nguồn hình thành các tài sản cố định từ chi phí tập trung do Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam cấp vào chi tiêu "Dự phòng phải trả dài hạn" (mã số 342) trên bảng Cân đối kế toán của Công ty với số dư tại ngày 31/12/2019 là 4.356.254.721 đồng. Việc trình bày Báo cáo tài chính này được thực hiện theo văn bản hướng dẫn số 6764/THV-KTTC ngày 25/12/2018 của Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam về việc lưu ý khi lập Báo cáo tài chính năm 2018.

Vấn đề cần nhấn mạnh này không làm thay đổi ý kiến kiểm toán chấp nhận toàn phần nêu trên của chúng tôi.

Vấn đề khác

Báo cáo kiểm toán này được phát hành để thay thế cho Báo cáo kiểm toán số 110320.008/BCTC.QN ngày 11/03/2020 do Chi nhánh Công ty TNHH Hãng kiểm toán AASC tại Quảng Ninh phát hành. Lý do thay đổi là do Công ty điều chỉnh việc hạch toán các khoản chi phí tập trung nộp về Tập đoàn từ Khoản mục Chi phí quản lý doanh nghiệp về Khoản mục Chi phí sản xuất chung theo hướng dẫn của Tập đoàn Công nghiệp Than Khoáng sản Việt Nam.

Chi nhánh Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC tại Quảng Ninh



Nguyễn Thị Hải Hương

Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán số: 0367-2018-002-1

Quảng Ninh, ngày 19 tháng 03 năm 2020

Trần Thị Hà

Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán số: 1643-2018-002-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

Mã số TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2019 VND	01/01/2019 VND
100 A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		607.496.957.846	444.235.818.846
110 I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	5.532.504.960	3.002.330.066
111 1. Tiền		5.532.504.960	3.002.330.066
130 III. Các khoản phải thu ngắn hạn		225.963.550.654	215.073.641.178
131 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	4	218.853.126.939	194.039.941.356
132 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	5	6.238.619.630	23.308.048.880
136 3. Phải thu ngắn hạn khác	6	5.104.382.085	2.231.390.392
137 4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)		(4.232.578.000)	(4.505.739.450)
140 IV. Hàng tồn kho	8	323.851.534.228	190.953.413.631
141 1. Hàng tồn kho		324.914.826.883	192.145.655.169
149 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)		(1.063.292.655)	(1.192.241.538)
150 V. Tài sản ngắn hạn khác		52.149.368.004	35.206.433.971
151 1. Chi phí trả trước ngắn hạn	12	31.577.557.507	35.206.433.971
152 2. Thuế GTGT được khấu trừ		20.571.810.497	-
200 B. TÀI SẢN DÀI HẠN		812.366.882.038	418.126.476.304
210 I. Các khoản phải thu dài hạn		101.070.458.353	126.882.519.625
216 1. Phải thu dài hạn khác	6	101.070.458.353	126.882.519.625
220 II. Tài sản cố định		659.243.598.513	93.119.184.981
221 1. Tài sản cố định hữu hình	10	310.973.991.213	92.879.887.505
222 - Nguyên giá		1.484.832.142.010	1.149.878.541.718
223 - Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(1.173.858.150.797)	(1.056.998.654.213)
227 2. Tài sản cố định vô hình	11	348.269.607.300	239.297.476
228 - Nguyên giá		368.045.248.543	1.368.641.876
229 - Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(19.775.641.243)	(1.129.344.400)
240 IV. Tài sản dở dang dài hạn		29.070.797.092	164.265.487.303
242 1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	9	29.070.797.092	164.265.487.303
260 VI. Tài sản dài hạn khác		22.982.028.080	33.859.284.395
261 1. Chi phí trả trước dài hạn	12	22.850.941.533	33.728.197.848
262 2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	31	131.086.547	131.086.547
270 TỔNG CỘNG TÀI SẢN		1.419.863.839.884	862.362.295.150

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

(tiếp theo)

Mã số NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2019 VND	01/01/2019 VND
300 C. NỢ PHẢI TRẢ		1.054.098.933.462	532.723.620.237
310 I. Nợ ngắn hạn		772.005.224.608	420.261.093.076
311 1. Phải trả người bán ngắn hạn	14	447.447.417.833	267.247.496.644
312 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	15	-	6.377.687.903
313 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	16	71.007.561.164	40.637.728.016
314 4. Phải trả người lao động		60.593.422.525	49.618.804.682
315 5. Chi phí phải trả ngắn hạn	17	56.300.771	191.154.275
319 6. Phải trả ngắn hạn khác	18	3.680.401.137	3.199.148.853
320 7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	13	176.034.261.590	46.656.250.245
322 8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		13.185.859.588	6.332.822.458
330 II. Nợ dài hạn		282.093.708.854	112.462.527.161
338 1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	13	277.737.454.133	104.677.200.000
342 2. Dự phòng phải trả dài hạn	19	4.356.254.721	7.785.327.161
400 D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		365.764.906.422	329.638.674.913
410 I. Vốn chủ sở hữu	20	365.764.906.422	329.638.674.913
411 1. Vốn góp của chủ sở hữu		245.690.520.000	245.690.520.000
411a - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		245.690.520.000	245.690.520.000
412 2. Thặng dư vốn cổ phần		(46.818.182)	(46.818.182)
414 3. Vốn khác của chủ sở hữu		569.137.076	569.137.076
418 4. Quỹ đầu tư phát triển		10.581.477.918	2.786.142.275
421 5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		108.970.589.610	80.639.693.744
421a - LNST chưa phân phối lũy kể đến cuối năm trước		37.998.644.178	-
421b - LNST chưa phân phối năm nay		70.971.945.432	80.639.693.744
440 TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		1.419.863.839.884	862.362.295.150

Nguyễn Thị Chi
Người lập biểu

Quảng Ninh, ngày 19 tháng 03 năm 2020

Hà Thị Diệp Anh
Kế toán trưởng



Nguyễn Quang Quảng
Quyền Giám đốc

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm 2019

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	22	2.448.500.943.282	2.820.416.888.861
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		2.448.500.943.282	2.820.416.888.861
11	4. Giá vốn hàng bán	23	2.279.089.600.757	2.660.392.135.768
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		169.411.342.525	160.024.753.093
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	24	3.563.632.095	4.480.551.319
22	7. Chi phí tài chính	25	18.052.901.054	6.117.103.952
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay		18.052.901.054	6.117.103.952
25	8. Chi phí bán hàng	26	5.507.319.129	6.826.494.462
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	27	70.192.696.602	55.558.747.478
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		79.222.057.835	96.002.958.520
31	11. Thu nhập khác	28	10.458.571.748	5.716.853.092
32	12. Chi phí khác	29	1.043.850.349	1.065.311.560
40	13. Lợi nhuận khác		9.414.721.399	4.651.541.532
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		88.636.779.234	100.654.500.052
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	30	17.664.833.802	20.014.806.308
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		70.971.945.432	80.639.693.744
70	18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	32	2.889	3.282

Nguyễn Thị Chi
Người lập biểu

Quảng Ninh, ngày 19 tháng 03 năm 2020

Hà Thị Diệp Anh
Kế toán trưởng



Nguyễn Quang Quảng
Quyền Giám đốc

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
Năm 2019
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	1. Lợi nhuận trước thuế	88.636.779.234	100.654.500.052
	2. Điều chỉnh cho các khoản		
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	125.219.744.016	62.313.467.386
03	- Các khoản dự phòng	(402.110.333)	389.663.474
05	- Lãi/lỗ từ hoạt động đầu tư	(6.343.996.078)	(865.904.350)
06	- Chi phí lãi vay	18.052.901.054	6.117.103.952
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	225.163.317.893	168.608.830.514
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu	(22.055.926.501)	(181.718.053.328)
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho	(132.769.171.714)	182.997.747.592
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	52.102.920.534	43.325.413.753
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước	14.506.132.779	2.054.307.988
14	- Tiền lãi vay đã trả	(18.187.754.558)	(6.109.739.109)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	(22.541.989.141)	(8.427.350.051)
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	(11.179.907.931)	(7.546.511.977)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	85.037.621.361	193.184.645.382
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	(371.747.287.853)	(214.792.905.379)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	6.278.386.208	785.639.400
27	3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	65.609.870	80.264.950
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	(365.403.291.775)	(213.927.001.029)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	1. Tiền thu từ đi vay	932.574.099.814	841.728.380.679
34	2. Tiền trả nợ gốc vay	(630.135.834.336)	(804.111.960.103)
36	3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	(19.542.420.170)	(17.107.629.165)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	282.895.845.308	20.508.791.411
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm	2.530.174.894	(233.564.236)
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm	3.002.330.066	3.235.894.302
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	3 5.532.504.960	3.002.330.066

Nguyễn Thị Chi
Người lập biểu

Quảng Ninh, ngày 19 tháng 03 năm 2020

Hà Thị Diệp Anh
Kế toán trưởng



Nguyễn Quang Quảng
Quyền Giám đốc

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH Năm 2019

1 . ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Than Hà Tu - Vinacomin tiền thân là Công ty Than Hà Tu - TKV là doanh nghiệp nhà nước hạch toán độc lập trực thuộc Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam. Công ty chuyển sang hoạt động mô hình công ty cổ phần theo Quyết định số 1119/QĐ-BCN ngày 03/07/2007 của Bộ Công nghiệp.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần, mã số doanh nghiệp 5700101323, đăng ký lần đầu ngày 25/12/2006, đăng ký thay đổi lần thứ 10 ngày 20 tháng 01 năm 2020.

Trụ sở chính của Công ty đặt tại: Tổ 06, khu 3, phường Hà Tu, thành phố Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần là: 245.690.520.000 đồng, tương đương 24.569.052 cổ phần, mệnh giá mỗi cổ phần là 10.000 đồng.

Lĩnh vực kinh doanh

- Khai thác khoáng sản.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Khai thác và thu gom than cứng;
- Khai thác và thu gom than non;
- Khai thác và thu gom than bùn;
- Khai thác quặng kim loại khác không chứa sắt;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác mỏ và quặng khác.

Đặc điểm hoạt động của Công ty trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

Hoạt động chính của Công ty trong năm là thực hiện Hợp đồng giao nhận thầu khai thác sàng tuyển, chế biến than với Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam. Kết thúc năm, căn cứ vào khối lượng sản phẩm giao nộp được nghiệm thu và các chỉ tiêu theo Hợp đồng đã ký, hai bên quyết toán và thanh lý Hợp đồng.

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.



Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3 . Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định cụ thể về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.4 . Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

2.5 . Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.6 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Chi phí sản xuất kinh doanh than dở dang cuối năm = Khối lượng than dở dang cuối năm nhân (X) (Chi phí dở dang đầu năm + Chi phí sản xuất trong năm) / (Khối lượng dở dang đầu năm + Khối lượng phát sinh trong năm).

Đối với các đơn vị có độ tro của than nguyên khai, bán sản phẩm tồn kho cao hơn hoặc thấp hơn độ tro theo chỉ tiêu kinh tế kỹ thuật đã giao trong kế hoạch phải được điều chỉnh theo tỷ lệ độ tro bình quân thực tế cuối năm/độ tro bình quân nguyên khai kế hoạch.

Chi phí sản xuất kinh doanh các công đoạn khác = Khối lượng sản phẩm dở dang tồn cuối năm từng công đoạn nhân (X) chi phí một đơn vị thực hiện trong năm của công đoạn đó.

001111
CHI NH
NG TY T
3 KIỂM T
15C TẠI
IG NINH
C. QUẢN

Giá thành than từng loại tồn kho cuối năm được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.7 . Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05-25 năm
- Máy móc, thiết bị	03-10 năm
- Phương tiện vận tải truyền dẫn	06-10 năm
- Thiết bị dụng cụ quản lý	03-05 năm
- Tài sản cố định hữu hình khác	03 năm
- Phần mềm vi tính	03 năm
- Phí cấp quyền khai thác khoáng sản của dự án	04 năm
- Chi phí bóc đất đá mở rộng khai trường	04 năm

Tài sản cố định là Máy móc thiết bị, phương tiện vận tải truyền dẫn, thiết bị dụng cụ quản lý được Công ty trích khấu hao nhanh bằng 2 lần theo phương pháp khấu hao đường thẳng theo quy định tại Thông tư số 45/2013/TT - BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính về hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

2.8 . Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang mua sắm và xây dựng mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang chỉ được tính khấu hao khi các tài sản này hoàn thành và đưa vào sử dụng.

2.9 . Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được thanh toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.10 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.11 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

2.12 . Các khoản vay

Các khoản vay được theo dõi theo kỳ hạn phải trả của các khoản phải trả, đối tượng phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.



2.13 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.14 . Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong năm báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như: chi phí lãi tiền vay phải trả... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của năm báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.15 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Vốn khác thuộc Vốn chủ sở hữu phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc do được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản (nếu được phép ghi tăng, giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng quản trị và các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

- Quỹ đầu tư phát triển: Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động đầu tư chiều sâu của Công ty.
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành: Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được trình bày như một khoản phải trả trên Bảng cân đối kế toán.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.16 . Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

2.17 . Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm.

2.18 . Chi phí tài chính

Chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính là chi phí đi vay vốn và được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.19 . Thuế thu nhập doanh nghiệp

a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được xác định dựa trên tổng chênh lệch tạm thời được khấu trừ và giá trị được khấu trừ chuyển sang năm sau của các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại được xác định theo: thuế suất thuế TNDN hiện hành và chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

b) Chi phí thuế TNDN hiện hành và Chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

c) Thuế tài nguyên

Thuế tài nguyên đối với than sạch sản xuất trong năm: Giá tính thuế tài nguyên là giá bán đơn vị sản phẩm tài nguyên chưa bao gồm thuế GTGT nhưng không thấp hơn giá tính thuế tài nguyên do UBND tỉnh Quảng Ninh quy định, trường hợp giá bán tài nguyên khai thác thấp hơn giá tính thuế tài nguyên do UBND tỉnh quy định thì giá tính thuế tài nguyên xác định theo giá do UBND tỉnh quy định. Thuế suất thuế tài nguyên là 12%.

d) Thuế suất thuế TNDN năm hiện hành

Công ty hiện đang áp dụng mức thuế suất TNDN là 20% cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019.

Công ty được miễn giảm thuế TNDN Doanh nghiệp tương ứng với số tiền chi khám sức khỏe thêm cho người lao động nữ trong năm.



2.20 . Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (Chưa trừ trích lập Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

2.21 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.22 . Thông tin bộ phận

Trong năm, hoạt động kinh doanh của Công ty chỉ liên quan đến việc khai thác và sản xuất kinh doanh than cũng như chi tập trung tại Miền Bắc, do đó Công ty không trình bày báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh hay khu vực địa lý.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
Tiền mặt	1.719.607.000	578.917.000
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	3.812.897.960	2.423.413.066
	5.532.504.960	3.002.330.066

4 . PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Phải thu khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn				
- Công ty Tuyển than Hòn Gai - Vinacomin	215.303.861.378	-	187.481.665.663	-
- Công ty Chế biến than Quảng Ninh - TKV	57.122.763	-	837.685.644	-
- Công ty Cổ phần Phát triển dự án Biển Đông	3.432.578.000	(3.432.578.000)	3.432.578.000	(3.432.578.000)
- Công ty Cổ phần Xây Lắp Môi Trường	-	-	910.538.166	(273.161.450)
- Các khoản phải thu khách hàng khác	59.564.798	-	1.377.473.883	-
	218.853.126.939	(3.432.578.000)	194.039.941.356	(3.705.739.450)

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
b) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan	215.360.984.141	-	188.725.502.374	-
<i>(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 37)</i>				

5 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Công ty Cổ phần Đầu tư và Thương mại HANCO	828.850.000	-	22.712.360.000	-
- Công ty Cổ phần Đầu tư VCAPITAL	3.797.400.000	-	-	-
- Chi nhánh Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC tại Quảng Ninh	1.406.680.750	-	-	-
- Trả trước cho người bán khác	205.688.880	-	595.688.880	-
	6.238.619.630	-	23.308.048.880	-

6 . PHẢI THU KHÁC

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Ngắn hạn				
- Tiền ăn công nghiệp và bồi dưỡng độc hại	1.085.440.000	-	1.059.470.000	-
- Tiền đặt cọc Công ty Cổ phần Phát triển Dự án Biển Đông	800.000.000	(800.000.000)	800.000.000	(800.000.000)
- Các khoản chi hộ	399.305.288	-	329.407.759	-
- Phải thu khác	23.091.318	-	42.512.633	-
- Phải thu Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam phí môi trường, thăm dò	2.796.545.479	-	-	-
	5.104.382.085	(800.000.000)	2.231.390.392	(800.000.000)
b) Dài hạn				
- Phải thu tiền ký quỹ tại Quỹ môi trường tỉnh Quảng Ninh	87.700.930.881	-	107.513.671.000	-
- Phải thu tiền ký quỹ tại Sở Kế hoạch đầu tư tỉnh Quảng Ninh	6.250.000.000	-	6.250.000.000	-
- Phải thu tiền lãi ký quỹ tại Quỹ môi trường tỉnh Quảng Ninh	7.088.015.866	-	13.099.837.019	-
- Phải thu tiền lãi ký quỹ tại Sở Kế hoạch đầu tư tỉnh Quảng Ninh	31.511.606	-	19.011.606	-
	101.070.458.353	-	126.882.519.625	-

7 . NỢ XẤU

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi				
- Công ty Cổ phần Xây lắp Môi trường	-	-	910.538.166	637.376.716
- Công ty Cổ phần Phát triển Dự án Biển Đông	4.232.578.000	-	4.232.578.000	-
	<u>4.232.578.000</u>	<u>-</u>	<u>5.143.116.166</u>	<u>637.376.716</u>

8 . HÀNG TỒN KHO

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Nguyên liệu, vật liệu	11.144.713.592	(1.063.292.655)	9.943.396.910	(1.192.241.538)
- Công cụ, dụng cụ	37.690.000	-	36.240.000	-
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	105.044.799.559	-	65.707.598.368	-
- Thành phẩm	208.687.623.732	-	116.458.419.891	-
	<u>324.914.826.883</u>	<u>(1.063.292.655)</u>	<u>192.145.655.169</u>	<u>(1.192.241.538)</u>

- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối năm: 1.658.308.630 đồng.
- Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố, đảm bảo các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối năm: 0 đồng.

9 . CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
a) Mua sắm	-	9.872.270.701
- Dự án đầu tư thiết bị phục vụ sản xuất	-	9.872.270.701
b) Xây dựng cơ bản	29.070.797.092	154.393.216.602
- Dự án xây dựng nhà văn phòng (*)	1.415.444.196	1.415.444.196
- Dự án khai thác lộ thiên Bắc Bàng Danh (**)	27.493.524.896	152.815.944.406
- Công trình đường giao thông từ mỏ Hà Tu ra khai trường Núi Béo	161.828.000	161.828.000
	<u>29.070.797.092</u>	<u>164.265.487.303</u>

(*) Dự án xây dựng nhà văn phòng bao gồm các chi phí đo vẽ bản đồ tỷ lệ 1/500, chi phí khảo sát địa chất. Hiện tại Công ty đang tập trung ưu tiên đầu tư cho dự án khai thác mỏ lộ thiên Bắc Bàng Danh. Sau khi dự án khai thác mỏ lộ thiên Bắc Bàng Danh được phê duyệt và đi vào hoạt động sản xuất, Công ty sẽ tiếp tục triển khai dự án đầu tư nhà văn phòng.

(**) Quyết định số 1429/QĐ-VHTC ngày 02/08/2017 của Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần Than Hà Tu - Vinacomin về việc phê duyệt Báo cáo nghiên cứu khả thi đầu tư xây dựng dự án lộ thiên khu Bắc Bàng Danh, với nội dung cụ thể như sau:

- Tên dự án: Dự án khai thác lộ thiên mỏ khu Bắc Bàng Danh.
- Địa điểm xây dựng: Phường Hà Tu, thành phố Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh.
- Chủ đầu tư: Công ty Cổ phần Than Hà Tu - Vinacomin.
- Nguồn vốn đầu tư: Vay thương mại và các nguồn vốn hợp pháp của Công ty.
- Công suất thiết kế: 3.300.000 tấn than nguyên khai/năm.
- Tuổi thọ dự án: 10 năm.
- Thời gian thực hiện: 4 năm.
- Tổng mức đầu tư: 2.564.611.982 nghìn đồng.
- Tình trạng của dự án đến thời điểm 31/12/2019 một số hạng mục đã tạm hoàn thành ghi tăng tài sản cố định và thực hiện khai thác than theo giấy phép, chi phí tập hợp dở dang tại thời điểm 31/12/2019 chủ yếu là chi phí khác của dự án chưa phân bổ cho các hạng mục chưa thực hiện.

10 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

(Xem chi tiết tại Phụ lục 01)

11 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

(Xem chi tiết tại Phụ lục 02)

12 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Vật tư xuất dùng chờ phân bổ	17.656.826.128	17.836.479.439
- Chi phí sửa chữa tài sản cố định	12.187.653.144	16.399.175.062
- Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	1.733.078.235	970.779.470
	<u>31.577.557.507</u>	<u>35.206.433.971</u>
	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
b) Dài hạn		
- Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ chờ phân bổ	17.092.259.204	22.014.074.859
- Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	23.500.006	117.500.002
- Chi phí bồi thường hỗ trợ sạt lở đất cho các hộ dân	999.954.723	6.335.258.986
- Phí sử dụng tài liệu địa chất (*)	4.735.227.600	5.261.364.001
	<u>22.850.941.533</u>	<u>33.728.197.848</u>

(*) Phí sử dụng tài liệu địa chất Công ty phải nộp theo Thông tư số 95/2012/TT-BTC ngày 08/06/2012 của Bộ Tài chính về quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí khai thác và sử dụng tài liệu địa chất, khoáng sản. Phí sử dụng tài liệu địa chất được phân bổ vào chi phí trong năm theo số năm khai thác.

13 . VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

(Xem chi tiết tại Phụ lục 03)

14 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
a) Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn				
- Công ty Cổ phần Đầu tư Kỳ Tâm Than Hà Tu	13.932.009.518	13.932.009.518	25.725.369.221	25.725.369.221
- Công ty TNHH MTV Tuấn Minh	65.441.064.141	65.441.064.141	17.075.628.189	17.075.628.189
- Công ty TNHH Công nghiệp Phú Thái	46.436.728.483	46.436.728.483	10.286.999.800	10.286.999.800
- Công ty Cổ phần Vận Tải Quảng Ninh	39.675.437.295	39.675.437.295	-	-
- Công ty Công nghiệp Hóa chất mỏ Cẩm Phả	28.144.916.793	28.144.916.793	7.413.093.958	7.413.093.958
- Công ty Cổ phần Vân Đồn Đ&T	27.042.310.225	27.042.310.225	3.975.995.070	3.975.995.070
- Công ty Cổ phần Đầu tư và Dịch vụ Vận tải Trung Nghĩa	26.850.078.689	26.850.078.689	14.355.687.691	14.355.687.691
- Phải trả các đối tượng khác	199.924.872.689	199.924.872.689	188.414.722.715	188.414.722.715
	447.447.417.833	447.447.417.833	267.247.496.644	267.247.496.644
b) Phải trả người bán là các bên liên quan	78.693.041.964	78.693.041.964	68.723.812.853	68.723.812.853
<i>(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 37)</i>				

15 . NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
- Công ty Kho Vận và Cảng Cẩm Phả - Vinacomin	-	1.303.427.367
- Ban Quản lý dự án tổ hợp Bauxit Nhôm Lâm Đồng	-	5.074.260.536
	-	6.377.687.903
Người mua trả tiền trước là các bên liên quan	-	6.377.687.903
<i>(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 37)</i>		

16 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

(Xem chi tiết tại Phụ lục 04)

17 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
- Chi phí lãi vay	56.300.771	191.154.275
	56.300.771	191.154.275

18 . PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
- Kinh phí công đoàn	195.187.087	142.169.455
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	985.354.385	872.532.955
- Kinh phí hoạt động công tác Đảng	20.791.414	45.308.337
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	2.479.068.251	2.139.138.106
	<u>3.680.401.137</u>	<u>3.199.148.853</u>

19 . DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ DÀI HẠN

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
- Chi phí tập trung hình thành tài sản cố định (*)	4.356.254.721	7.785.327.161
	<u>4.356.254.721</u>	<u>7.785.327.161</u>

(*) Chi phí tập trung hình thành tài sản cố định của Công ty tại thời điểm 31/12/2019 là giá trị còn lại của tài sản cố định hình thành từ nguồn vốn môi trường tập trung của Tập đoàn Công nghiệp Than Khoáng sản Việt Nam, mục đích sử dụng là để bảo vệ môi trường trong hoạt động kinh doanh và tiêu thụ than.

20 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

(Xem chi tiết tại Phụ lục 05)

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/12/2019	Tỷ lệ	01/01/2019	Tỷ lệ
	VND	%	VND	%
Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam	159.698.840.000	65,00	155.206.640.000	63,17
Phạm Uyên Nguyên	12.524.000.000	5,10	14.828.000.000	6,04
Các cổ đông khác	73.467.680.000	29,90	75.655.880.000	30,79
	<u>245.690.520.000</u>	<u>100,00</u>	<u>245.690.520.000</u>	<u>100,00</u>

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	245.690.520.000	245.690.520.000
- Vốn góp cuối năm	245.690.520.000	245.690.520.000
Cổ tức, lợi nhuận		
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả đầu năm	872.532.955	781.825.720
- Cổ tức, lợi nhuận phải trong năm	19.655.241.600	17.198.336.400
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	19.655.241.600	17.198.336.400
- Cổ tức, lợi nhuận đã chi trả bằng tiền	19.542.420.170	17.107.629.165
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	19.542.420.170	17.107.629.165
- Cổ tức, lợi nhuận còn phải trả cuối năm	985.354.385	872.532.955

d) Cổ phiếu

	31/12/2019	01/01/2019
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	24.569.052	24.569.052
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ	24.569.052	24.569.052
- Cổ phiếu phổ thông	24.569.052	24.569.052
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	24.569.052	24.569.052
- Cổ phiếu phổ thông	24.569.052	24.569.052
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/cổ phiếu		

e) Các quỹ của Công ty

	31/12/2019 VND	01/01/2019 VND
- Quỹ đầu tư phát triển	10.581.477.918	2.786.142.275
	10.581.477.918	2.786.142.275

21 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

Tài sản thuê ngoài

Công ty ký các hợp đồng thuê đất từ năm 2016 đến năm 2019 để sử dụng với mục đích làm văn phòng và khai thác than, thời gian thuê từ năm 2016 đến năm 2029. Diện tích khu đất thuê là 7.729.834,5 m², địa điểm thuê tại thành phố Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh. Theo các hợp đồng này, Công ty phải trả tiền thuê đất cho đến ngày đáo hạn hợp đồng theo quy định hiện hành của Nhà nước, cụ thể như sau:

Hợp đồng số HD 580- ngày 28/9/2016: Diện tích thuê: 940.664 m², tại phường Hà Tu, Hà Phong, Hà Khánh, thành phố Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh.

Hợp đồng số HD 114- ngày 15/3/2017: Diện tích thuê: 2.464.887 m², tại phường Hà Tu, Hà Phong, Hà Trung, Hà Khánh, thành phố Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh.

Hợp đồng số HD 113- ngày 15/3/2017: Diện tích thuê: 2.019.155,1 m², tại phường Hà Tu, Hà Phong, Hà Trung, Hà Khánh, thành phố Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh.

Hợp đồng số HD 283- ngày 26/6/2017: Diện tích thuê: 2.201.876,4 m², tại phường Hà Tu, Hà Phong, Hà Trung, Hà Khánh, thành phố Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh.

Hợp đồng số HD 66- ngày 8/4/2019: Diện tích thuê: 103.252 m², tại phường Hà Phong, thành phố Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh



22 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Doanh thu bán hàng	2.436.440.177.461	2.808.223.934.678
Doanh thu cung cấp dịch vụ	12.060.765.821	12.192.954.183
	<u>2.448.500.943.282</u>	<u>2.820.416.888.861</u>
Trong đó: Doanh thu đối với các bên liên quan <i>(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 37)</i>	<u>2.438.830.875.655</u>	<u>2.816.873.069.942</u>

23 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Giá vốn của thành phẩm đã bán	2.263.107.108.854	2.640.494.794.400
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	16.111.440.786	19.780.839.344
Dự phòng/Hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(128.948.883)	116.502.024
	<u>2.279.089.600.757</u>	<u>2.660.392.135.768</u>

24 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	65.609.870	80.264.950
Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán	299.852.550	821.543.510
Doanh thu hoạt động tài chính khác	3.198.169.675	3.578.742.859
	<u>3.563.632.095</u>	<u>4.480.551.319</u>

25 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Lãi tiền vay	18.052.901.054	6.117.103.952
	<u>18.052.901.054</u>	<u>6.117.103.952</u>

26 . CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	442.854.766	372.341.110
Chi phí nhân công	2.990.760.552	3.676.489.655
Chi phí khấu hao tài sản cố định	355.510.246	407.029.669
Chi phí dịch vụ mua ngoài	925.074.915	1.325.058.774
Chi phí khác bằng tiền	793.118.650	1.045.575.254
	<u>5.507.319.129</u>	<u>6.826.494.462</u>

27 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	7.855.858.740	5.536.074.925
Chi phí nhân công	42.924.978.747	36.788.151.128
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.743.361.091	940.897.892
Dự phòng/Hoàn nhập dự phòng	(273.161.450)	273.161.450
Thuế, phí và lệ phí	3.000.000	3.000.000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	641.687.846	889.751.553
Chi phí khác bằng tiền	17.296.971.628	11.127.710.530
	70.192.696.602	55.558.747.478

28 . THU NHẬP KHÁC

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	6.278.386.208	785.639.400
Thu nhập từ bán hàng phế liệu	1.710.661.740	4.309.668.830
Thu nhập cho thuê mặt bằng, cho thuê bảo vệ	1.156.950.546	175.680.822
Thu tiền lớp bảo hành	1.238.230.000	-
Thu nhập khác	74.343.254	445.864.040
	10.458.571.748	5.716.853.092

29 . CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Chi phí xuất vật tư bán hàng phế liệu	759.138.600	907.489.951
Tiền chậm nộp thuế, tiền phạt hành chính thuế	211.104.550	-
Các khoản khác	73.607.199	157.821.609
	1.043.850.349	1.065.311.560

30 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	88.636.779.234	100.654.500.052
Các khoản điều chỉnh tăng	327.689.775	96.581.489
- Chi phí không hợp lệ	116.585.225	96.581.489
- Tiền chậm nộp thuế, tiền phạt hành chính thuế	211.104.550	-
Thu nhập chịu thuế TNDN	88.964.469.009	100.751.081.541
Thuế TNDN được miễn giảm	128.060.000	135.410.000
Chi phí thuế TNDN hiện hành (Thuế suất 20%)	17.664.833.802	20.014.806.308
Các khoản điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành năm nay	749.661.045	-
Thuế TNDN phải nộp đầu năm	14.651.209.893	3.063.753.636
Thuế TNDN đã nộp trong năm	(22.541.989.141)	(8.427.350.051)
Thuế TNDN phải nộp cuối năm	10.523.715.599	14.651.209.893

31 . THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOẢN LẠI

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại	20%	20%
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	131.086.547	131.086.547
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	131.086.547	131.086.547

32 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	70.971.945.432	80.639.693.744
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	70.971.945.432	80.639.693.744
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	24.569.052	24.569.052
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	2.889	3.282

Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành trên Lợi nhuận sau thuế tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

33 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	513.254.299.824	443.145.787.175
Chi phí nhân công	280.575.394.345	259.757.173.297
Chi phí khấu hao tài sản cố định	125.219.744.016	62.313.467.386
Chi phí dịch vụ mua ngoài	931.559.087.221	1.289.836.454.172
Chi phí khác bằng tiền	635.747.496.114	483.964.116.091
	2.486.356.021.520	2.539.016.998.121

34 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

	Giá trị sổ kế toán			
	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	5.532.504.960	-	3.002.330.066	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	325.027.967.377	(4.232.578.000)	323.153.851.373	(4.505.739.450)
	330.560.472.337	(4.232.578.000)	326.156.181.439	(4.505.739.450)

	Giá trị sổ kế toán	
	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
Nợ phải trả tài chính		
Vay và nợ	453.771.715.723	151.333.450.245
Phải trả người bán, phải trả khác	451.127.818.970	270.446.645.497
Chi phí phải trả	56.300.771	191.154.275
	904.955.835.464	421.971.250.017

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về lãi suất.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 31/12/2019				
Tiền và tương đương tiền	5.532.504.960	-	-	5.532.504.960
Phải thu khách hàng, phải thu khác	219.724.931.024	101.070.458.353	-	320.795.389.377
	225.257.435.984	101.070.458.353	-	326.327.894.337
Tại ngày 01/01/2019				
Tiền và tương đương tiền	3.002.330.066	-	-	3.002.330.066
Phải thu khách hàng, phải thu khác	191.765.592.298	126.882.519.625	-	318.648.111.923
	194.767.922.364	126.882.519.625	-	321.650.441.989

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 31/12/2019				
Vay và nợ	176.034.261.590	100.813.509.133	176.923.945.000	453.771.715.723
Phải trả người bán, phải trả khác	451.127.818.970	-	-	451.127.818.970
Chi phí phải trả	56.300.771	-	-	56.300.771
	627.218.381.331	100.813.509.133	176.923.945.000	904.955.835.464
Tại ngày 01/01/2019				
Vay và nợ	46.656.250.245	104.677.200.000	-	151.333.450.245
Phải trả người bán, phải trả khác	270.446.645.497	-	-	270.446.645.497
Chi phí phải trả	191.154.275	-	-	191.154.275
	317.294.050.017	104.677.200.000	-	421.971.250.017

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

35 . THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

a) Số tiền đi vay thực thu trong năm

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường;	932.574.099.814	841.728.380.679

b) Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường;	(630.135.834.336)	(804.111.960.103)

36 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.

37 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Công ty có các giao dịch phát sinh trong năm và số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm với các bên liên quan như sau:

Giao dịch phát sinh trong năm:

	Mối quan hệ	Năm 2019	Năm 2018
		VND	VND
Doanh thu		2.438.830.875.655	2.816.873.069.942
- Công ty Tuyển Than Hòn Gai - Vinacomin (*)		2.438.830.875.655	2.801.335.824.616
- Công ty Kho vận và Cảng Cẩm Phả - Vinacomin (*)		-	9.762.356.939
- Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu than - Vinacomin (*)		-	1.442.317.413
- Công ty Công nghiệp Hóa chất mỏ Quảng Ninh (*)		-	110.197.280
- Công ty Cổ phần Than Hà Lâm - Vinacomin (*)		-	2.504.750.208
- Công ty Chế biến Than Quảng Ninh - TKV (*)		-	1.717.623.486
Số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm:			
Phải thu khách hàng		215.360.984.141	188.725.502.374
- Công ty Tuyển Than Hòn Gai - Vinacomin (*)		215.303.861.378	187.481.665.663
- Công ty Công nghiệp Hóa chất mỏ Quảng Ninh (*)		-	22.788.700
- Công ty Cổ phần Than Hà Lâm - Vinacomin (*)		-	383.362.367
- Công ty Chế biến than Quảng Ninh - TKV (*)		57.122.763	837.685.644
Phải trả cho người bán		78.693.041.964	68.723.812.853
- Công ty Cổ phần Chế tạo máy - Vinacomin (*)		2.903.722.699	875.861.857
- Công ty Cổ phần Công nghiệp Ô tô - Vinacomin (*)		8.066.105.759	9.693.133.376
- Công ty Cổ phần Tin học, Công nghệ, Môi trường - Vinacomin (*)		2.698.322.408	3.307.317.370
- Trường Cao đẳng Than - Khoáng sản Việt Nam (*)		93.911.000	293.241.000
- Viện Cơ khí Năng lượng & mỏ - Vinacomin (*)		526.814.500	540.919.500
- Chi nhánh Công ty Cổ phần vật tư TKV - Xi nghiệp Vật tư Cẩm phả (*)		-	336.424.000
- Chi nhánh Công ty cổ phần vật tư TKV - Xi nghiệp Vật tư Hòn Gai (*)		13.378.549.564	18.487.360.693
- Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Than - Vinacomin (*)		-	1.810.560.044

	Mối quan hệ	31/12/2019 VND	01/01/2019 VND
- Chi nhánh Hà Nội - Công ty Cổ phần Vật tư - TKV	(*)	2.175.800.000	957.000.000
- Chi nhánh Công ty CP Chế tạo máy - Vinacomin	(*)	487.163.200	-
- Công ty Cổ phần Cơ Khí Mạo Khê - Vinacomin	(*)	-	29.000.000
- Công ty Tư vấn Quản Lý Dự Án - Vinacomin	(*)	3.238.546.044	3.238.546.044
- Công ty TNHH 1 Thành Viên Môi trường - Vinacomin	(*)	7.896.677.834	5.370.213.618
- Công ty Cổ phần Địa chất mỏ - TKV	(*)	4.988.586.303	1.562.390.330
- Công ty Cổ phần Giám định - Vinacomin	(*)	144.657.536	230.828.399
- Công ty cổ phần Tư vấn Đầu tư mỏ & Công nghiệp - Vinacomin	(*)	2.778.800.218	4.906.195.657
- Trường Quản trị Kinh doanh - Vinacomin	(*)	-	43.576.000
- Công ty Cổ phần Than Núi Béo - Vinacomin	(*)	49.908.059	6.502.893.759
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu than - Vinacomin tại Quảng Ninh	(*)	-	1.815.000.000
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Tư vấn Đầu tư mỏ và Công nghiệp Vinacomin - Xí nghiệp Dịch vụ tổng hợp và Xây dựng	(*)	194.463.800	-
- Viện Khoa học Công nghệ mỏ - Vinacomin	(*)	-	308.912.755
- Công ty Công nghiệp Hóa chất mỏ Cẩm Phả	(*)	28.144.916.793	7.413.093.958
- Công ty Cổ phần Vận tải & đưa đón thợ mỏ - Vinacomin	(*)	926.096.247	1.001.344.493
Người mua trả tiền trước ngắn hạn		-	6.377.687.903
- Công ty Kho Vận và Cảng Cẩm Phả - Vinacomin	(*)	-	1.303.427.367
- Ban QLDA tổ hợp Bauxit Nhôm Lâm Đồng	(*)	-	5.074.260.536

Ghi chú: () Đơn vị thành viên của Công ty mẹ*

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Thu nhập Giám đốc	525.223.068	583.095.690
Thu nhập của thành viên khác trong Ban Giám đốc và Hội đồng Quản trị	3.335.826.416	3.388.893.676

38 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán.



Nguyễn Thị Chi
Người lập biểu

Quảng Ninh, ngày 19 tháng 03 năm 2020



Hà Thị Diệp Anh
Kế toán trưởng



Nguyễn Quang Quảng
Quyền Giám đốc

PHỤ LỤC 01: TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	191.253.111.498	351.651.646.788	595.780.541.874	9.271.884.005	1.921.357.553	1.149.878.541.718
- Mua trong năm	-	11.306.827.099	2.734.285.504	222.845.427	-	14.263.958.030
- Tăng tài sản từ dự án khai thác lộ thiên Bắc Bằng Danh	-	146.148.837.818	165.038.132.896	-	-	311.186.970.714
- Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	-	-	-	1.092.800.384	-	1.092.800.384
- Tăng theo biên bản kiểm toán Nhà nước	-	4.031.027.799	39.809.922.498	608.960.000	-	44.449.910.297
- Phân loại lại	(43.283.756)	(164.253.648)	169.211.539	(7.259.886)	45.585.751	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	(13.158.017.248)	(22.354.255.793)	(483.766.092)	(44.000.000)	(36.040.039.133)
Số dư cuối năm	191.209.827.742	499.816.068.608	781.177.838.518	10.705.463.838	1.922.943.304	1.484.832.142.010
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	162.362.580.674	302.685.963.960	582.497.523.516	7.538.137.739	1.914.448.324	1.056.998.654.213
- Khấu hao trong năm	12.995.995.259	54.228.020.012	38.051.052.059	1.287.271.675	22.358.168	106.584.697.173
- Hao mòn trong năm	3.585.243.880	-	-	-	-	3.585.243.880
- Tăng theo biên bản kiểm toán Nhà nước	-	4.031.027.799	39.809.922.498	66.010.278	-	43.906.960.575
- Phân loại lại	(331.915.965)	216.529.572	58.108.473	27.141.108	30.136.812	-
- Giảm theo biên bản kiểm Nhà nước	-	(1.177.365.911)	-	-	-	(1.177.365.911)
- Thanh lý, nhượng bán	-	(13.158.017.248)	(22.354.255.793)	(483.766.092)	(44.000.000)	(36.040.039.133)
Số dư cuối năm	178.611.903.848	346.826.158.184	638.062.350.753	8.434.794.708	1.922.943.304	1.173.858.150.797
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu năm	28.890.530.824	48.965.682.828	13.283.018.358	1.733.746.266	6.909.229	92.879.887.505
Tại ngày cuối năm	12.597.923.894	152.989.910.424	143.115.487.765	2.270.669.130	-	310.973.991.213

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 154.434.324.998 đồng.
- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 672.907.621.578 đồng.
- Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý: 114.906.478.600 đồng.



PHỤ LỤC 02: TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	TSCĐ vô hình khác	Phần mềm máy vi tính	Phí cấp quyền khai thác khoáng sản	Chi phí bóc đất đá mở rộng khai trường	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	632.601.645	736.040.231	-	-	1.368.641.876
- Tăng tài sản từ dự án khai thác lộ thiên Bắc Bàng Danh	-	-	130.669.588.956	235.962.017.711	366.631.606.667
- Tăng theo biên bản kiểm toán Nhà nước	-	45.000.000	-	-	45.000.000
Số dư cuối năm	632.601.645	781.040.231	130.669.588.956	235.962.017.711	368.045.248.543
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	632.601.645	496.742.755	-	-	1.129.344.400
- Khấu hao trong năm	-	141.767.792	16.467.948.197	2.025.330.854	18.635.046.843
- Tăng theo biên bản kiểm toán Nhà nước	-	11.250.000	-	-	11.250.000
Số dư cuối năm	632.601.645	649.760.547	16.467.948.197	2.025.330.854	19.775.641.243
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	-	239.297.476	-	-	239.297.476
Tại ngày cuối năm	-	131.279.684	114.201.640.759	233.936.686.857	348.269.607.300

Phí cấp quyền khai thác khoáng sản được ghi nhận là Tài sản cố định vô hình do Phí cấp quyền là khoản chi phí đã được phê duyệt trong dự toán của dự án Khai thác lộ thiên mỏ khu Bắc Bàng Danh.

Đối với tài sản vô hình là Phí cấp quyền khai thác khoáng sản và Chi phí bóc đất đá mở rộng khai trường, Công ty ước tính thời gian khấu hao căn cứ theo quy định về khấu hao tài sản cố định vô hình tại Thông tư số 45/2013/BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định và đánh giá của Ban Giám đốc về thời gian khai thác mỏ thực tế.

PHỤ LỤC 03: VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	01/01/2019		Trong năm		31/12/2019	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a) Vay ngắn hạn						
- Vay ngắn hạn	22.362.600.245	22.362.600.245	697.390.111.681	597.564.434.336	122.188.277.590	122.188.277.590
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Quảng Ninh (1)	22.362.600.245	22.362.600.245	184.606.604.017	118.625.252.094	88.343.952.168	88.343.952.168
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Quảng Ninh (2)	-	-	346.899.677.369	313.055.351.947	33.844.325.422	33.844.325.422
Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Quảng Ninh	-	-	123.064.477.246	123.064.477.246	-	-
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển - Chi nhánh Hạ Long	-	-	42.819.353.049	42.819.353.049	-	-
- Vay và nợ dài hạn đến hạn trả	24.293.650.000	24.293.650.000	53.845.984.000	24.293.650.000	53.845.984.000	53.845.984.000
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam- Chi nhánh Quảng Ninh (3)	-	-	4.672.405.000	-	4.672.405.000	4.672.405.000
Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Quảng Ninh (4)	23.396.250.000	23.396.250.000	31.195.000.000	23.396.250.000	31.195.000.000	31.195.000.000
Ngân hàng TMCP Quốc tế - Chi nhánh Quảng Ninh (5)	-	-	17.081.179.000	-	17.081.179.000	17.081.179.000
Vay dài hạn quỹ Bảo vệ Môi trường Quảng Ninh (6)	897.400.000	897.400.000	897.400.000	897.400.000	897.400.000	897.400.000
	46.656.250.245	46.656.250.245	751.236.095.681	621.858.084.336	176.034.261.590	176.034.261.590

	01/01/2019		Trong năm		31/12/2019	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
b) Vay dài hạn						
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Quảng Ninh (3)	8.400.000.000	8.400.000.000	12.843.100.000	2.794.000.000	18.449.100.000	18.449.100.000
Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Quảng Ninh (4)	116.981.250.000	116.981.250.000	-	23.396.250.000	93.585.000.000	93.585.000.000
Ngân hàng TMCP Quốc tế - Chi nhánh Quảng Ninh (5)	-	-	107.340.888.133	5.483.750.000	101.857.138.133	101.857.138.133
Vay dài hạn Quỹ Bảo vệ Môi trường Quảng Ninh (6)	3.589.600.000	3.589.600.000	-	897.400.000	2.692.200.000	2.692.200.000
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển - Chi nhánh Hạ Long (7)	-	-	115.000.000.000	-	115.000.000.000	115.000.000.000
	128.970.850.000	128.970.850.000	235.183.988.133	32.571.400.000	331.583.438.133	331.583.438.133
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng	(24.293.650.000)	(24.293.650.000)	(53.845.984.000)	(24.293.650.000)	(53.845.984.000)	(53.845.984.000)
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng	104.677.200.000	104.677.200.000			277.737.454.133	277.737.454.133

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:

(1) Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam - Chi nhánh Quảng Ninh

Hợp đồng tín dụng số 416/2019-HĐCVHM/NHCT300-THAN HA TU ký kết ngày 24/07/2019 giữa Công ty Cổ phần Than Hà Tu - Vinacomin và Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Quảng Ninh; Hạn mức vay 200 tỷ đồng; Lãi suất thả nổi theo từng lần giải ngân. Thời hạn vay 04 tháng; Mục đích vay vốn: Phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty; Hình thức đảm bảo khoản vay: Tài sản; Số dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2019 là 88.343.952.168 đồng.

(2) Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Quảng Ninh

Hợp đồng tín dụng số 01/2018/HM/NTQN-THT ký kết ngày 22/08/2018 giữa Công ty Cổ phần Than Hà Tu - Vinacomin và Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Quảng Ninh; Hạn mức vay 150 tỷ đồng; Lãi suất thả nổi theo từng lần giải ngân; Thời hạn vay 06 tháng; Mục đích vay vốn: Thanh toán các chi phí vay vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh than của công ty; Hình thức đảm bảo khoản vay: Thế chấp tài sản là hàng tồn kho than luân chuyển tại kho của Công ty Cổ phần Than Hà Tu - Vinacomin theo Hợp đồng thế chấp hàng hóa luân chuyển số 01/2017/NTQN-THT/TC ngày 29/09/2017 giữa Ngân hàng và Công ty Cổ phần Than Hà Tu - Vinacomin; Số dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2019 là 33.844.325.422 đồng.

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay dài hạn:

(3) Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam - Chi nhánh Quảng Ninh

Công ty có các khoản vay với Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Quảng Ninh với các điều khoản như sau: Tổng giá trị khoản vay 55 tỷ đồng; Lãi suất thả nổi theo từng lần giải ngân. Thời hạn vay 60 - 72 tháng; Mục đích vay vốn: Thanh toán các chi phí đầu tư hợp pháp của Dự án đầu tư phục vụ sản xuất năm 2018 và Dự án đầu tư phục vụ sản xuất năm 2019; Hình thức đảm bảo khoản vay: Tài sản; Số dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2019 là 18.449.100.000 đồng, trong đó nợ gốc vay dài hạn đến hạn trả 12 tháng tiếp theo là 4.672.405.000 đồng.

(4) Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội - Chi nhánh Quảng Ninh

Hợp đồng tín dụng số 240328.18.601.270786.TD ký kết ngày 08/11/2018 giữa Công ty Cổ phần Than Hà Tu - Vinacomin và Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội - Chi nhánh Quảng Ninh; Hạn mức vay 124,78 tỷ đồng; Lãi suất thả nổi theo từng lần giải ngân. Thời hạn vay 48 tháng; Mục đích vay vốn: Tài trợ bù đắp chi phí cấp quyền khai thác đã thanh toán năm 2018; Hình thức đảm bảo khoản vay: Quyền tài sản phát sinh từ Giấy phép khai thác khoáng sản số 2575/GP-BTNMT ngày 15/08/2018 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường; Số dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2019 là 93.585.000.000 đồng, trong đó nợ gốc vay dài hạn đến hạn trả 12 tháng tiếp theo là 31.195.000.000 đồng.

(5) Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quốc tế - Chi nhánh Quảng Ninh

Công ty có các khoản vay với Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quốc tế - Chi nhánh Quảng Ninh với các điều khoản như sau: Tổng giá trị khoản vay 206 tỷ đồng; Lãi suất thả nổi theo từng lần giải ngân. Thời hạn vay 48 - 84 tháng; Mục đích vay vốn: Đầu tư Dự án Khai thác lộ thiên khu Bắc Bàng Danh; Hình thức đảm bảo khoản vay: Toàn bộ máy móc phương tiện hình thành từ vốn vay; Số dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2019 là 101.857.138.133 đồng, trong đó nợ gốc vay dài hạn đến hạn trả 12 tháng tiếp theo là 17.081.179.000 đồng.

(6) Vay dài hạn Quỹ Bảo vệ Môi trường Quảng Ninh

Hợp đồng tín dụng cho vay với lãi suất ưu đãi số 01/2017/HĐTD-QBVMT ký kết ngày 29/12/2017 giữa Công ty Cổ phần Than Hà Tu - Vinacomin và Quỹ bảo vệ môi trường Quảng Ninh; Số tiền cho vay 4.487.000.000 đồng; Lãi suất 3%/năm; Thời hạn vay 60 tháng; Mục đích vay vốn: Mua 02 xe chở nước tưới đường, đập bụi để phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh của công ty; Hình thức đảm bảo khoản vay: Bảo lãnh của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam - Chi nhánh Quảng Ninh; Số dư nợ gốc vay tại thời điểm 31/12/2019 là 2.692.200.000 đồng, trong đó nợ gốc vay dài hạn đến hạn trả 12 tháng tiếp theo là 897.400.000 đồng.

(7) Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hạ Long

Hợp đồng tín dụng số 02/2019/1316942 ký kết ngày 26/12/2019 giữa Công ty Cổ phần Than Hà Tu - Vinacomin và Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Quảng Ninh; Hạn mức vay 800 tỷ đồng; Lãi suất thả nổi theo từng lần giải ngân. Thời hạn vay 84 tháng; Mục đích vay vốn: Đầu tư Dự án Khai thác lộ thiên khu Bắc Bàng Danh; Hình thức đảm bảo khoản vay: Toàn bộ máy móc phương tiện hình thành từ vốn vay; Số dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2019 là 115.000.000.000 đồng.

PHỤ LỤC 04: THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Số phải thu cuối năm	Số phải nộp cuối năm
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
- Thuế giá trị gia tăng	-	1.109.949.104	59.681.631.774	60.791.580.878	-	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	14.651.209.893	18.414.494.847	22.541.989.141	-	10.523.715.599
<i>Thuế thu nhập doanh nghiệp năm nay</i>	-	<i>14.651.209.893</i>	<i>17.664.833.802</i>	<i>21.792.328.096</i>	-	<i>10.523.715.599</i>
<i>Các khoản điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành năm nay</i>	-	-	<i>749.661.045</i>	<i>749.661.045</i>	-	-
- Thuế thu nhập cá nhân	-	98.000.000	843.314.045	891.913.067	-	49.400.978
- Thuế tài nguyên	-	22.911.656.869	300.167.563.970	264.570.917.202	-	58.508.303.637
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất	-	-	12.186.806.752	12.186.806.752	-	-
- Phí cấp quyền khai thác tài nguyên nước	-	133.197.750	48.380.764	181.578.514	-	-
- Phí cấp quyền khai thác khoáng sản phải nộp theo biên bản kiểm toán Nhà nước	-	-	5.376.326.616	5.376.326.616	-	-
- Phí cấp quyền khai thác khoáng sản (*)	-	-	124.785.165.000	124.785.165.000	-	-
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	1.733.714.400	27.027.107.690	26.834.681.140	-	1.926.140.950
	-	40.637.728.016	548.530.791.458	518.160.958.310	-	71.007.561.164

(*) Phí cấp quyền khai thác khoáng sản Công ty phải nộp theo Nghị định số 203/2014/NĐ-CP ngày 28/11/2013 của Chính phủ về phương pháp tính, mức thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản. Chi phí cấp quyền khai thác khoáng sản được hạch toán vào chi phí sản xuất theo Thông tư 96/2015/TT-BTC ngày 22/06/2015 và văn bản hướng dẫn số 6133/THV-KTTC ngày 11/12/2019 của Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam về việc lưu ý khi lập Báo cáo tài chính năm 2019 là số tiền cấp quyền khai thác khoáng sản của năm mà doanh nghiệp đã nộp Ngân sách Nhà nước.

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

PHỤ LỤC 05: BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG CỦA VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của CSH	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của CSH	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	245.690.520.000	(46.818.182)	569.137.076	2.786.142.275	28.754.754.680	277.753.735.849
Lãi trong năm trước	-	-	-	-	80.639.693.744	80.639.693.744
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	(28.754.754.680)	(28.754.754.680)
Số dư cuối năm trước	245.690.520.000	(46.818.182)	569.137.076	2.786.142.275	80.639.693.744	329.638.674.913
Số dư đầu năm nay	245.690.520.000	(46.818.182)	569.137.076	2.786.142.275	80.639.693.744	329.638.674.913
Lãi trong năm nay	-	-	-	-	70.971.945.432	70.971.945.432
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	7.795.335.643	(45.639.693.744)	(37.844.358.101)
Tăng theo kết luận của kiểm toán Nhà Nước	-	-	-	-	2.998.644.178	2.998.644.178
Số dư cuối năm nay	245.690.520.000	(46.818.182)	569.137.076	10.581.477.918	108.970.589.610	365.764.906.422

(*) Phân phối lợi nhuận năm 2018 của Công ty được thông qua tại Nghị quyết Đại Hội đồng cổ đông thường niên năm 2019 số 01/2019/NQ-ĐHĐCĐ ngày 28/03/2019; Phương án như sau:

- Chi trả cổ tức năm 2018:	19.655.241.600	đồng
- Trích quỹ đầu tư phát triển:	7.795.355.643	đồng
- Trích quỹ thưởng ban quản lý điều hành:	346.950.000	đồng
- Trích quỹ khen thưởng phúc lợi:	17.842.146.501	đồng
Cộng	45.639.693.744	đồng